



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP
NAM KIM**

**BÁO CÁO
TÀI CHÍNH
QUÝ I
NĂM 2015**

Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, Phường An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (31/03/2015)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2015)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,657,797,294,364	1,798,896,138,536
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	42,651,069,771	32,272,045,880
1. Tiền	111		42,651,069,771	22,133,018,102
2. Các khoản tương đương tiền	112			10,139,027,778
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	132,715,000	132,715,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		180,014,000	180,014,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(47,299,000)	(47,299,000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		492,073,401,363	604,105,351,923
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	473,692,144,066	502,078,786,967
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	76,925,445,369	160,572,623,138
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.5	2,279,465,474	2,277,595,364
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	V.6	(60,823,653,546)	(60,823,653,546)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	984,579,762,513	972,297,187,878
1. Hàng tồn kho	141		984,579,762,513	972,297,187,878
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		138,360,345,717	190,088,837,855
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	7,840,394,958	12,172,906,142
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.17	116,265,084,687	136,077,314,900
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.17	1,809,858,984	26,152,851,033
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.9	12,445,007,088	15,685,765,780
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,378,647,571,269	1,137,924,873,827
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			-
6. Phải thu dài hạn khác	216			-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			-

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, Phường An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (31/03/2015)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2015)
II. Tài sản cố định	220		1,367,875,511,679	1,127,332,787,715
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	920,990,451,611	895,119,550,150
- Nguyên giá	222		1,247,744,400,795	1,197,613,821,103
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(326,753,949,184)	(302,494,270,953)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	61,219,430,415	61,600,919,271
- Nguyên giá	228		67,044,625,508	67,044,625,508
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5,825,195,093)	(5,443,706,237)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	385,665,629,653	170,612,318,294
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		10,772,059,590	10,592,086,112
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	10,772,059,590	10,592,086,112
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			-
3. Tài sản dài hạn khác	268			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3,036,444,865,633	2,936,821,012,363

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, Phường An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (31/03/2015)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2015)
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2,509,527,473,897	2,430,354,774,347
I. Nợ ngắn hạn	310		2,005,837,243,876	1,824,898,298,595
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	833,531,767,470	435,598,496,335
2. Phải trả người bán	312	V.15	1,118,623,616,623	1,337,398,361,298
3. Người mua trả tiền trước	313		36,578,189,911	21,721,965,656
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	9,432,896,534	18,860,716,509
5. Phải trả người lao động	315		6,079,757,008	9,602,176,002
6. Chi phí phải trả	316		115,227,524	45,382,857
7. Phải trả nội bộ	317			-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.17	1,248,261,363	1,085,777,495
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	V.18	227,527,443	585,422,443
II. Nợ dài hạn	330		503,690,230,021	605,456,475,752
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19	399,090,000	399,090,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	503,291,140,021	605,057,385,752
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.21	526,917,391,736	506,466,238,016
I. Vốn chủ sở hữu	410		526,917,391,736	506,466,238,016
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		399,000,000,000	399,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		62,100,000,000	62,100,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7,947,406,623	3,451,965,584
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			4,495,441,039
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		57,869,985,113	37,418,831,393
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-
2. Nguồn kinh phí	432			-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3,036,444,865,633	2,936,821,012,363

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, Phường An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Chỉ tiêu	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (31/03/2015)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2015)
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		1,026,874.19	782,606.30
- Nhân dân tệ (CNY)			
- Euro (EUR)			
- Yên Nhật (JPY)			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu

VŨ THỊ HUYỀN

Kế toán trưởng

TRẦN NGỌC DIỆU

Người đại diện theo pháp luật



HỒ MINH QUANG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ I		Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2015	
			Năm Nay	Năm Trước	Năm Nay	Năm Trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,177,638,603,993	1,469,296,710,592	1,177,638,603,993	1,469,296,710,592
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1,101,361,643	3,162,896,610	1,101,361,643	3,162,896,610
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1,176,537,242,350	1,466,133,813,982	1,176,537,242,350	1,466,133,813,982
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1,107,000,058,482	1,393,744,055,981	1,107,000,058,482	1,393,744,055,981
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		69,537,183,868	72,389,758,001	69,537,183,868	72,389,758,001
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	2,810,715,003	1,244,148,886	2,810,715,003	1,244,148,886
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	22,056,228,187	37,998,797,974	22,056,228,187	37,998,797,974
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13,183,158,382	33,708,626,780	13,183,158,382	33,708,626,780
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	19,867,495,335	17,612,777,278	19,867,495,335	17,612,777,278
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	9,132,284,208	10,277,227,032	9,132,284,208	10,277,227,032
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21,291,891,141	7,745,104,603	21,291,891,141	7,745,104,603
11. Thu nhập khác	31	VI.9	5,330,249,149	2,589,607,181	5,330,249,149	2,589,607,181
12. Chi phí khác	32	VI.10	233,894,404	211,930,647	233,894,404	211,930,647
13. Lợi nhuận khác	40		5,096,354,745	2,377,676,534	5,096,354,745	2,377,676,534
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		26,388,245,886	10,122,781,137	26,388,245,886	10,122,781,137
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11.1	5,937,092,166		5,937,092,166	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11.2				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		20,451,153,720	10,122,781,137	20,451,153,720	10,122,781,137
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.12	513	339	513	339

Người lập biểu



VŨ THỊ HUYỀN

Kế toán trưởng



TRẦN NGỌC DIỆU



Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2015
Người đại diện theo pháp luật

HỒ MINH QUANG

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, Phường An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		26,388,245,886	10,122,781,137
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		24,641,167,087	23,644,208,989
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(150,553,036)	(181,587,000)
- Chi phí lãi vay	06		13,183,158,382	33,708,626,780
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		64,062,018,319	67,294,029,906
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		154,858,247,128	(42,154,541,227)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(12,282,574,635)	(135,999,925,355)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(216,636,430,854)	133,396,395,868
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4,152,537,706	(10,591,155,635)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(13,183,158,382)	(33,708,626,780)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(6,936,484,137)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		109,443,354,892	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(93,307,847,257)	(59,760,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9,830,337,220)	(21,823,583,223)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(276,108,217,329)	(6,331,486,674)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		150,553,036	181,587,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(275,957,664,293)	(6,149,899,674)

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, Phường An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I Năm 2015

Đơn vị tính: VND

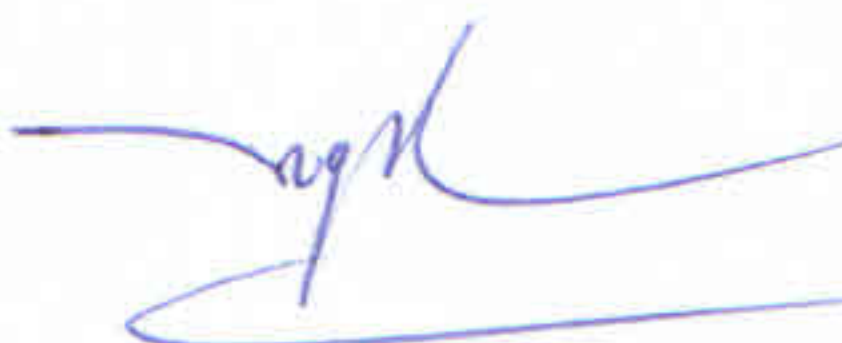
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm nay
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		853,123,401,899	668,343,410,377
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(556,956,376,495)	(646,412,432,130)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		296,167,025,404	21,930,978,247
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		10,379,023,891	(6,042,504,650)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		32,272,045,880	19,317,314,004
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		42,651,069,771	13,274,809,354

Người lập biểu



VŨ THỊ HUYỀN

Kế toán trưởng



TRẦN NGỌC DIỆU

Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2015

Người đại diện theo pháp luật



HỒ MINH QUANG

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, Phường An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CÔNG TY

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700477019 (số cũ là 4603000055) ngày 23 tháng 12 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp; Đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 06 tháng 08 năm 2014.

Mã chứng khoán : NKG . Cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 14 tháng 01 năm 2011.

Văn phòng chính và nhà xưởng của Công ty tại Đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, Phường An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

- **Chi nhánh : Công ty Cổ phần Thép Nam Kim tại Bình Dương**
Địa chỉ : Lô B2.2, Lô 2.3, đường Đ3, Khu công nghiệp Đồng An 2, Phường Hoà Phú, Thị xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Giấy CN ĐKDN số : 3700477019-002 cấp ngày : 02/03/2010
Nơi cấp : Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương

- **Chi nhánh : Công ty Cổ phần Thép Nam Kim tại Miền Bắc**
Địa chỉ : Quốc lộ 5A, Km19, Xã Trung Trắc, Huyện Văn Lâm ,Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.
Giấy CN ĐKDN số : 3700477019-003
Nơi cấp : Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên.

- **Chi nhánh : Công ty Cổ phần Thép Nam Kim tại Miền Tây**
Địa chỉ : Km2045, QL 1A, Ấp Phước Hòa, Xã Hòa Phú, Huyện Long Hồ, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.
Giấy CN ĐKDN số : 3700477019-004
Nơi cấp : Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long.

Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), tôn mạ hợp kim nhôm kẽm phủ sơn, tôn mạ kẽm phủ sơn.
- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: sản xuất thép ống, thép hộp, thép hình và các sản phẩm từ thép cuộn, thép cán nguội, thép mạ kẽm, băng thép đen, băng thép mạ kẽm.
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: bán buôn sắt, thép các loại.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2015

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám Đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Phần mềm máy tính.

4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng đôla Mỹ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bình quân của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2015

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, được lập dự phòng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính, như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 1 năm;

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm;

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm;

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên;

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: phương pháp bình quân

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường

Chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được phân bổ cho mỗi đơn vị sản phẩm theo sản lượng thành phẩm sản xuất trong kỳ (tháng).

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá kém phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2015

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hoá thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xoá sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 07 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 07 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

+ Quyền sử dụng đất :

Giá trị quyền sử dụng đất được ghi nhận trong khoản mục tài sản cố định vô hình bao gồm:

Các khoản chi phí mà Công ty đã chi trả để đền bù giải toả mặt bằng với diện tích 42.545 m² theo hợp đồng đền bù giải phóng mặt bằng và đầu tư cơ sở hạ tầng tại cụm sản xuất An Thạnh số 3/HĐĐB ngày 14 tháng 01 năm 2003; Và chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê đất là 49 năm.

Tiền thuê đất tại khu công nghiệp Đồng An 2, phường Hoà Phú, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương được trả trước cho tổng diện tích thuê là 65.003,5 m², và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê trả trước là 44 năm (đến ngày 14 tháng 05 năm 2056)

+ Phần mềm kế toán, phần mềm quản lý, phần mềm khai tờ khai Hải quan:

Phần mềm kế toán được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ trong thời gian 05 năm

6. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc

Các khoản đầu tư ngắn hạn là khoản đầu tư vào đơn vị khác mà chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu và có thời gian đầu tư dự kiến không quá một năm.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập khi giá của chứng khoán được đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính trên thị trường giảm so với giá gốc.

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào Công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm quyền kiểm soát trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết đối với công ty này.

Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, các khoản đầu tư vào Công ty con được thể hiện theo giá gốc trừ đi khoản lỗ do tổn thất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2015

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm:

- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí bẻ kẽm và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

- Chi phí chuẩn bị sản xuất của nhà máy tại Khu Công Nghiệp Đồng An 2 được ghi nhận trong chi phí trả trước dài hạn. Chi phí này bao gồm các khoản chi phí phát sinh từ khi xây dựng cho đến khi dự án hoàn tất việc xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và được phân bổ trong 3 năm kể từ khi nhà máy đi vào hoạt động sản xuất.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc trích lập quỹ bảo hiểm thất nghiệp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý I Năm 2015**

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ.

Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn kinh doanh**- Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

- Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần

Nguyên tắc trích lập quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty như sau:

Trích lập quỹ	Mục đích	Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế
Quỹ đầu tư phát triển	Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty	5%
Quỹ dự phòng tài chính	Bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,....	5%
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động	Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2015

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. .

- Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 22%.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 94/CN-UB do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 08 tháng 08 năm 2003, Công ty được miễn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ khi kinh doanh có lãi (năm 2007 và 2008) và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 04 năm tiếp theo (năm 2009 đến năm 2012).

- Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2015

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo KQHĐKD

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2015

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2015

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2015

Đơn vị tính: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

		Số cuối kỳ (31/03/2015)	Số đầu kỳ (01/01/2015)
Tiền mặt		2,202,108,895	1,242,159,034
Tiền mặt VND		2,202,108,895	1,242,159,034
Tiền gửi ngân hàng	USD	40,448,960,876	20,890,859,068
Tiền gửi VND		18,562,673,626	4,161,084,192
Tiền gửi ngoại tệ USD		21,886,287,250	16,729,774,876
Tiền đang chuyển			10,139,027,778
Các khoản tương đương tiền			10,139,027,778
BIDV			
Cộng		<u>42,651,069,771</u>	<u>32,272,045,880</u>

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

		Số cuối kỳ (31/03/2015)	Số đầu kỳ (01/01/2015)
Đầu tư tài chính ngắn hạn		180,014,000	180,014,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(47,299,000)	(47,299,000)
Cộng		<u>132,715,000</u>	<u>132,715,000</u>

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

		Số cuối kỳ (31/03/2015)	Số đầu kỳ (01/01/2015)
Phải thu khách hàng		473,692,144,066	502,078,786,967
Cộng		<u>473,692,144,066</u>	<u>502,078,786,967</u>

4. TRẢ TRƯỚC CHO NHÀ CUNG CẤP

		Số cuối kỳ (31/03/2015)	Số đầu kỳ (01/01/2015)
Trả trước cho nhà cung cấp		76,925,445,369	160,572,623,138
Cộng		<u>76,925,445,369</u>	<u>160,572,623,138</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2015

Đơn vị tính: VND

5. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ (31/03/2015)	Số đầu kỳ (01/01/2015)
Phải thu chi phí đầu tư vào Công ty Liên doanh Thép Nam Kim	2,276,134,439	2,276,134,439
Thuế nhập khẩu được hoàn	-	-
Các khoản phải thu khác	3,331,035	1,460,925
Cộng	<u>2,279,465,474</u>	<u>2,277,595,364</u>

6. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ (31/03/2015)	Số đầu kỳ (01/01/2015)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	60,823,653,546	60,823,653,546
Cộng	<u>60,823,653,546</u>	<u>60,823,653,546</u>

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ (31/03/2015)	Số đầu kỳ (01/01/2015)
Nguyên vật liệu	468,073,787,581	395,109,318,732
Công cụ, dụng cụ	33,409,337,430	32,400,731,475
Thành phẩm	465,865,077,933	498,486,675,092
Hàng hóa	4,457,391,967	4,469,615,763
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12,774,167,602	41,830,846,816
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>984,579,762,513</u>	<u>972,297,187,878</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Giá trị thuần	<u>984,579,762,513</u>	<u>972,297,187,878</u>

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ (31/03/2015)	Số đầu kỳ (01/01/2015)
Chi phí trả trước ngắn hạn	7,840,394,958	12,172,906,142
Cộng	<u>7,840,394,958</u>	<u>12,172,906,142</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2015

Đơn vị tính: VND

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

		<u>Số cuối kỳ (31/03/2015)</u>	<u>Số đầu kỳ (01/01/2015)</u>
Tạm ứng	(a)	1,328,925,694	972,071,949
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	(b)	11,116,081,394	14,713,693,831
	Cộng	<u>12,445,007,088</u>	<u>15,685,765,780</u>

(a) Số dư tạm ứng cho nhân viên vào ngày 31 tháng 03 năm 2015 chủ yếu tạm ứng công tác và mua vật tư cho Công ty.

(b) Chi tiết các khoản ký quỹ ký cược ngắn hạn tại các ngân hàng vào ngày 31 tháng 03 năm 2015 như sau:

Ký quỹ ngắn hạn bao gồm	Gốc USD	<u>Số cuối kỳ (31/03/2015)</u>	<u>Số đầu kỳ (01/01/2015)</u>
Ký quỹ USD	518,401.00	11,113,081,394	14,707,175,056
Ký quỹ Ngân hàng TMCP Đông Á	280,401.00	6,010,003,687	12,105,602,707
Ký quỹ Ngân hàng Nam Á	238,000.00	5,103,077,707	2,601,572,349
Ký quỹ VND		3,000,000	6,518,775
Ký quỹ Ngân hàng Sea Bank		-	3,000,000
Ký quỹ Ngân hàng Đông Á			
Ký quỹ điện thoại		3,000,000	3,518,775
	Cộng	<u>11,116,081,394</u>	<u>14,713,693,831</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THẾP NAM KIM

Đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, Phường An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2015

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị sản xuất	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Đơn vị tính: VND						
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	348,551,421,255	656,832,537,381	12,940,547,054	5,253,534,761	174,035,780,652	1,197,613,821,103
2. Số tăng trong năm	63,165,400	31,658,126,981	1,965,457,636	-	16,443,829,675	50,130,579,692
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	63,165,400	29,642,662,602	737,724,000	-	15,937,829,675	46,381,381,677
- Tăng do mua sắm	-	2,015,464,379	1,227,733,636	-	506,000,000	3,749,198,015
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	348,614,586,655	688,490,664,362	14,906,004,690	5,253,534,761	190,479,610,327	1,247,744,400,795
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	42,707,066,787	237,657,208,938	3,336,930,051	2,055,827,744	16,737,237,433	302,494,270,953
2. Số tăng trong năm	4,883,576,261	16,457,104,740	286,182,123	145,035,441	2,487,779,666	24,259,678,231
- Khấu hao trong năm	4,883,576,261	16,457,104,740	286,182,123	145,035,441	2,487,779,666	24,259,678,231
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác do thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	47,590,643,048	254,114,313,678	3,623,112,174	2,200,863,185	19,225,017,099	326,753,949,184
III. Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	305,844,354,468	419,175,328,443	9,603,617,003	3,197,707,017	157,298,543,219	895,119,550,150
Tại ngày cuối năm	301,023,943,607	434,376,350,684	11,282,892,516	3,052,671,576	171,254,593,228	920,990,451,611

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, Phường An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2015

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất An Thạnh	Quyền sử dụng đất Đồng An	Phần mềm kế toán	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	9,410,617,869	57,498,407,639	135,600,000	-	67,044,625,508
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Mua sắm mới					
- Đầu tư XD/CB hoàn thành					
- Tăng khác do phân loại lại					
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác do phân loại lại					
- Giảm khác theo TT 45					
4. Số dư cuối năm	9,410,617,869	57,498,407,639	135,600,000	-	67,044,625,508
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	1,920,534,240	3,484,751,997	38,420,000	-	5,443,706,237
2. Số tăng trong năm	48,013,356	326,695,500	6,780,000	-	381,488,856
- Khấu hao trong năm	48,013,356	326,695,500	6,780,000		381,488,856
- Tăng khác					
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Giảm khác					
4. Số dư cuối năm	1,968,547,596	3,811,447,497	45,200,000	-	5,825,195,093
III. Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	7,490,083,629	54,013,655,642	97,180,000	-	61,600,919,271
Tại ngày cuối năm	7,442,070,273	53,686,960,142	90,400,000	-	61,219,430,415

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2015

Đơn vị tính: VND

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ (31/03/2015)	Số đầu kỳ (01/01/2015)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	385,665,629,653	170,612,318,294
Cộng	385,665,629,653	170,612,318,294

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ (31/03/2015)	Số đầu kỳ (01/01/2015)
Chi phí trả trước dài hạn	10,772,059,590	10,592,086,112
Cộng	10,772,059,590	10,592,086,112

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ (31/03/2015)	Số đầu kỳ (01/01/2015)
- Vay ngắn hạn ngân hàng	690,717,501,663	435,598,496,335
VND (a)	400,903,576,321	274,758,618,931
USD (b)	289,813,925,342	160,839,877,404
-Nợ dài hạn đến hạn trả	142,814,265,807	-
VND (a)	100,447,635,756	-
USD (b)	42,366,630,051	-
- Vay ngắn hạn khác	-	-
Cộng	833,531,767,470	435,598,496,335

a. Vay ngắn hạn bằng VND

	Số đầu kỳ (01/01/2015)	Số cuối kỳ (31/03/2015)
Ngân hàng		
BIDV	262,103,773,995	313,443,260,010
EAB	7,400,000,000	49,100,000,000
ViettinBank Chi Nhánh 5	5,254,844,936	8,828,356,047
VCB	-	29,531,960,264
Cộng	274.758.618,931	400,903,576,321

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2015

Đơn vị tính: VND

b. Vay ngắn hạn ngân hàng bằng USD

Ngân hàng	Số cuối kỳ gốc USD	Quy đổi VND cuối kỳ
BIDV	10,124,968.96	216,092,072,910
EAB	2,350,000.00	50,333,305,641
VietinBank Chi Nhánh 5	1,092,000.00	23,388,546,791
Cộng	13,566,968.96	289,813,925,342

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ (31/03/2015)	Số đầu kỳ (01/01/2015)
Phải trả nhà cung cấp	1,118,623,616,623	1,337,398,361,298
Cộng	1,118,623,616,623	1,337,398,361,298

16. THUẾ

	Số cuối kỳ (31/03/2015)	Số đầu kỳ (01/01/2015)
16.1 Thuế phải thu Nhà nước		
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	116,265,084,687	136,077,314,900
Thuế TNDN	-	-
Thuế giá trị gia tăng - hàng nhập khẩu	1,809,858,984	26,152,851,033
Cộng	118,074,943,671	162,230,165,933

16.2 Thuế phải nộp Nhà Nước

	Số cuối kỳ (31/03/2015)	Số đầu kỳ (01/01/2015)
Thuế xuất, nhập khẩu	3,348,618,183	11,614,188,058
Thuế thu nhập cá nhân	147,186,185	310,044,314
Thuế TNDN	5,937,092,166	6,936,484,137
Cộng	9,432,896,534	18,860,716,509

17. PHẢI TRẢ KHÁC

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, Phường An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2015

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ (31/03/2015)	Số đầu kỳ (01/01/2015)
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	112,428,804	89,079,316
Kinh phí công đoàn	139,134,380	
Global Insurance Company	11,180,760	11,180,760
Phải trả 3 cổ đông góp vốn Cty LD Thép NK	900,000,000	900,000,000
Phải trả POSCO	85,517,419	85,517,419
Cộng	1,248,261,363	1,085,777,495

18. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu kỳ	585,422,443	1,146,713,193
Trích lập quỹ từ phân phối lợi nhuận	-	
Chi sử dụng quỹ	(357,895,000)	(561,290,750)
Số dư cuối kỳ	227,527,443	585,422,443

19 VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	Nguyên tệ USD	Số cuối kỳ (31/03/2015)	Số đầu kỳ (01/01/2015)
19.1 Vay dài hạn ngân hàng		503,291,140,021	605,057,385,752
Vay dài hạn VND		245,412,610,356	352,525,829,091
Ngân hàng TMCP Đông Á - EAB		224,229,100,000	335,657,000,000
Ngân hàng TMCP Nam Á - TT Kinh doanh		21,183,510,356	16,868,829,091
Vay dài hạn USD	12,055,826.58	257,878,529,665	252,531,556,661
Ngân hàng TMCP Nam Á	2,536,691.58	54,330,419,770	26,445,091,226
Ngân hàng Indovina Bank	2,715,510.00	58,049,457,270	74,946,693,150
Ngân hàng TMCP Đông Á - EAB	6,803,625.00	145,498,652,625	151,139,772,285
19.2 Nợ dài hạn		-	-
Cộng		503,291,140,021	605,057,385,752

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, Phường An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I Năm 2015

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	299,000,000,000	62,100,000,000	-	3,451,965,584	4,495,441,039	(39,230,456,254)	329,816,950,369
Tăng vốn/ chia cổ tức bằng cổ phiếu	100,000,000,000						100,000,000,000
Lợi nhuận trong năm						76,649,287,647	76,649,287,647
Trích lập các quỹ							
Trích lập các quỹ khen thưởng phúc lợi							
Chia cổ tức bằng tiền							
Chi thù lao Hội đồng quản trị							
Hoàn nhập CLTG kỳ trước							
Số dư cuối năm trước	399,000,000,000	62,100,000,000		3,451,965,584	4,495,441,039	37,418,831,393	506,466,238,016
Số dư đầu năm	399,000,000,000	62,100,000,000		3,451,965,584	4,495,441,039	37,418,831,393	506,466,238,016
Tăng vốn/ chia cổ tức bằng cổ phiếu							
Lợi nhuận trong năm						20,451,153,720	20,451,153,720
Tạm chia cổ tức bằng tiền							
Chi thù lao Hội đồng quản trị							
Số dư cuối năm	399,000,000,000	62,100,000,000		3,451,965,584	4,495,441,039	57,869,985,113	526,917,391,736

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, Phường An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I Năm 2015

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Năm nay	%	Năm trước
Vốn góp của Nhà nước			
Vốn góp của các đối tượng khác	399,000,000,000	100%	399,000,000,000
Cộng	399,000,000,000	100%	399,000,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	399,000,000,000	399,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	399,000,000,000	399,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
+ Chia cổ tức		

d) Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	39,900,000	39,900,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	39,900,000	39,900,000
- Cổ phiếu phổ thông	39,900,000	39,900,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39,900,000	39,900,000
- Cổ phiếu phổ thông	39,900,000	39,900,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu		

đ) Các quỹ của doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
- Quỹ đầu tư phát triển	7,947,406,623	3,451,965,584
- Quỹ dự phòng tài chính		4,495,441,039
Cộng	7,947,406,623	7,947,406,623

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, Phường An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

0

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2015

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH**1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng - Nội địa	528,296,769,012	924,302,925,628
Doanh thu bán hàng - Xuất khẩu	648,207,471,556	540,420,952,007
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,134,363,425	4,572,832,957
Cộng	<u>1,177,638,603,993</u>	<u>1,469,296,710,592</u>

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chiết khấu thương mại	86,797,773	-
Giảm giá hàng bán	414,873,945	684,087,425
Hàng bán bị trả lại	599,689,925	2,478,809,185
Cộng	<u>1,101,361,643</u>	<u>3,162,896,610</u>

3. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng - Nội địa	527,307,132,740	921,601,031,777
Doanh thu bán hàng - Xuất khẩu	648,095,746,185	539,959,949,248
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,134,363,425	4,572,832,957
Cộng	<u>1,176,537,242,350</u>	<u>1,466,133,813,982</u>

4. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hoá	1,107,000,058,482	1,393,744,055,981
Cộng	<u>1,107,000,058,482</u>	<u>1,393,744,055,981</u>

5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu tài chính	2,810,715,003	1,244,148,886
Cộng	<u>2,810,715,003</u>	<u>1,244,148,886</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, Phường An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

0

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2015

6. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí hoạt động tài chính	22,056,228,187	37,998,797,974
Cộng	<u>22,056,228,187</u>	<u>37,998,797,974</u>

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí bán hàng	19,867,495,335	17,612,777,278
Cộng	<u>19,867,495,335</u>	<u>17,612,777,278</u>

8. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp	9,132,284,208	10,277,227,032
Cộng	<u>9,132,284,208</u>	<u>10,277,227,032</u>

9. THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập khác	5,330,249,149	2,589,607,181
Cộng	<u>5,330,249,149</u>	<u>2,589,607,181</u>

10. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí khác	233,894,404	211,930,647
Cộng	<u>233,894,404</u>	<u>211,930,647</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, Phường An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

0

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2015

11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**11.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 22% lợi nhuận thu nhập được hàng năm.

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26,388,245,886	10,122,781,137
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Chi phí không hợp lệ không được khấu trừ	598,536,688	416,671,924
Chi phí phạt, vi phạm hợp đồng, truy thu thuế	-	-
Nhận cổ tức được chia	-	-
Chênh lệch tạm thời - chênh lệch tỷ giá		
Thu nhập chịu thuế, trong đó	26,986,782,574	10,357,866,061
Chuyển lỗ năm trước		10,357,866,061
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5,937,092,166	-
Thuế TNDN bổ sung của năm trước	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5,937,092,166	-

11.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời

Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (*)

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời	-	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (*)	-	-
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	-	-

12. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	20,451,153,720	10,122,781,137
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	39,900,000	29,900,000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	513	339

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Người lập biểu

VŨ THỊ HUYỀN

Kế toán trưởng

TRẦN NGỌC DIỆU

Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2015

Người đại diện theo pháp luật

**HỒ MINH QUANG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THÉP NAM KIM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 3 / CVBN / HĐQT / 15079
V/v Giải trình kết quả hoạt động kinh
doanh chênh lệch so với báo cáo cùng
kỳ năm trước

Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2015

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh.

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM
Trụ sở chính: Đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, Thuận An, Bình Dương
Mã chứng khoán: NKG
Điện thoại: (84 - 650) 3748 848 - Fax: (84 - 650) 3748 849.

Thực hiện công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/4/2012 của Bộ Tài Chính, bằng văn bản này, Công ty Cổ phần Thép Nam Kim xin giải trình về việc kết quả hoạt động kinh doanh quý I năm 2015 biến động so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Báo cáo tài chính quý I năm 2015 tăng lợi nhuận so với báo cáo cùng kỳ năm trước do các nguyên nhân chủ yếu sau:

Do công ty đã tăng nguồn vốn chủ sở hữu, cộng với lãi suất bình quân năm 2015 giảm so với cùng kỳ năm 2014 nên công ty giảm được chi phí tài chính.

Do công ty đã đẩy mạnh mở rộng thị trường, thị phần xuất khẩu sản phẩm hàng hóa đến thị trường các nước khác, đến nay đã ổn định và kết quả doanh thu đạt giá trị cao, song song đó Nam Kim tiếp tục nâng thị phần trong nước của doanh nghiệp theo từng khu vực địa lý dẫn đến doanh thu tăng, lợi nhuận tăng.

Công ty Cổ phần Thép Nam Kim cam kết các lý do báo cáo trên và hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung giải trình.

Xin chân thành cảm ơn.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

**CÔNG TY CP THÉP NAM KIM
CHỦ TỊCH HĐQT**



HỒ MINH QUANG

